Phụ lục VI

CÔNG TY CỔ PHẦN CIC39	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 20/2022-CBTT	*Bình Dương, ngày 28 tháng 7 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần CIC39

- Mã chứng khoán: C32

- Địa chỉ: Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại liên hệ: 0274.3759446 - Fax: 0274.3755605

- E-mail: cic39bd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố: *(Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế).*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2022.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/7/2022 tại đường dẫn: www.cic39.vn - Quan hệ cổ đông – Báo cáo tài chính – Năm 2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:
- *Bảng cân đối kế toán;*
- *Báo cáo kết quả hoạt động KD:*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (ppgt);*
- *Thuyết minh báo cáo tài chính;*
- *Giải trình LNST số 482/CTY-TC.*

Người ủy quyền công bố thông tin

Lữ Minh Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN CIC39

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CIC39
DN: C=VN, S=BÌNH DƯƠNG, L=TX. Thuận An, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CIC39, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700146225
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-07-28 14:54:10
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

BM7.5-13A/20

CÔNG TY CỔ PHẦN CIC39	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 482 /CTY-TC	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	Bình Dương, ngày 28 tháng 7 năm 2022

V/v giải trình biến động lợi nhuận báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên công ty: **Công ty Cổ phần CIC39**

Mã chứng khoán: **C32**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3759446 **Fax**: 0274.3755605

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 11/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2022 của Công ty Cổ phần CIC39.

Công ty Cổ phần CIC39 xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 như sau:

Lợi nhuận sau thuế	Quý 2/2022	Quý 2/2021	% chênh lệch
Báo cáo hợp nhất	6.685.737.910	16.720.551.328	-60%

Nguyên nhân:

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2022 có sự biến động lợi nhuận giảm so với quý 2/2021 do các nguyên nhân chính là sự sụt giảm của doanh thu hoạt động tài chính từ nguồn cổ tức và giảm phần lãi trong công ty liên doanh liên kết do nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn khi giá cả tăng cao đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng khiến lợi nhuận của các đơn vị Công ty có đầu tư vốn sụt giảm.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh dẫn đến biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021./.

Trân trọng !

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu VT/TC/4

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3700146225 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CIC39
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Võ Văn Lãnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CIC39
MST: 3700146225
****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CIC39

Thuận An, tháng 07/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**597.236.802.671**	**541.350.866.848**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	3	**112.088.437.221**	**113.761.289.692**
1. Tiền	111		26.702.601.574	47.998.401.065
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.385.835.647	65.762.888.627
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**133.212.551.737**	**98.756.249.774**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		45.153.127.275	10.657.726.235
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.482.044.100)	(932.146.235)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	91.541.468.562	89.030.669.774
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**246.409.352.033**	**256.154.719.465**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	94.048.411.736	129.145.672.155
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.1	34.285.649.180	19.398.037.574
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.2	122.322.589.157	112.239.140.366
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(4.247.298.040)	(4.628.130.630)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**101.814.423.600**	**72.312.901.329**
1. Hàng tồn kho	141	8	102.555.324.058	73.072.565.828
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8	(740.900.458)	(759.664.499)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.712.038.080**	**365.706.588**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	245.869.152	186.865.797
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.457.508.763	9.565.939
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.008.660.165	169.274.852
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**415.744.224.247**	**431.683.829.547**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**180.919.784.927**	**193.002.154.137**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	121.485.682.375	132.682.908.149
- *Nguyên giá*	*222*		*252.942.957.962*	*253.912.481.716*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(131.457.275.587)*	*(121.229.573.567)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	59.434.102.552	60.319.245.988
- *Nguyên giá*	*228*		*101.452.823.261*	*101.452.823.261*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(42.018.720.709)*	*(41.133.577.273)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**12**	**3.980.930.561**	**4.260.721.169**
- Nguyên giá	231		8.331.392.116	8.331.392.116
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.350.461.555)	(4.070.670.947)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**935.331.809**	**437.728.137**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	935.331.809	437.728.137
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**164.362.818.552**	**168.869.920.446**
1. Đầu tư vào công ty con	251	4b	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4b	132.636.589.240	134.142.447.030
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4b	22.700.887.800	22.702.131.904
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4b	(224.658.488)	(224.658.488)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4b	9.250.000.000	12.250.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**65.545.358.398**	**65.113.305.658**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	65.545.358.398	65.113.305.658
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	32a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.012.981.026.918**	**973.034.696.395**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**414.599.172.670**	**389.131.078.397**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**380.871.705.170**	**350.739.410.897**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	20.878.430.775	23.137.068.136
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	22.745.892.089	41.294.482.767
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.514.753.459	10.875.989.097
4. Phải trả người lao động	314		3.030.552.206	8.609.657.829
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	36.410.961.660	50.975.707.513
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14.545.440	14.545.443
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7.195.897.457	25.819.347.099
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a	285.723.252.490	178.910.846.869
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	3.286.255.265	3.467.824.145
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71.164.329	7.633.941.999
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**33.727.467.500**	**38.391.667.500**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b	33.727.467.500	38.391.667.500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**598.381.854.248**	**583.903.617.998**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**598.381.854.248**	**583.903.617.998**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	150.301.450.000	150.301.450.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*150.301.450.000*	*150.301.450.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	2.190.000.000	2.190.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(20.100.000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	214.632.363.885	214.632.363.885
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	229.312.550.930	214.814.400.032
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*214.827.905.035*	*182.091.425.618*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*14.484.645.895*	*32.722.974.414*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.965.589.433	1.965.404.081
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.012.981.026.918**	**973.034.696.395**

Bình Dương, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Đỗ Việt Cường	Nguyễn Xuân Hiếu	Võ Văn Lãnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	157.665.382.363	134.534.769.149	280.201.627.374	216.339.856.711
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-	6.545.600	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		157.665.382.363	134.534.769.149	280.195.081.774	216.339.856.711
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	137.227.729.828	115.915.834.402	242.658.878.260	183.721.847.521
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.437.652.535	18.618.934.747	37.536.203.514	32.618.009.190
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.706.663.138	6.070.266.555	3.691.927.748	8.728.293.128
7.	Chi phí tài chính	22	27	6.310.056.425	3.137.785.018	8.709.621.363	6.498.565.934
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.506.576.780	3.137.785.018	6.152.374.846	6.660.874.772
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		698.112.223	6.315.519.966	933.747.210	6.753.525.068
9.	Chi phí bán hàng	24	28	5.345.852.986	7.341.382.708	10.770.130.665	14.193.521.369
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	3.664.511.144	4.524.360.690	7.367.328.169	8.899.144.443
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.522.007.341	16.001.192.852	15.314.798.275	18.508.595.640
12.	Thu nhập khác	31	30	1.679.295.966	2.192.169.978	3.592.732.756	2.666.132.503
13.	Chi phí khác	32	31	983.131.092	69.178.322	990.981.497	113.986.039
14.	Lợi nhuận khác	40		696.164.874	2.122.991.656	2.601.751.259	2.552.146.464

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.218.172.215	18.124.184.508	17.916.549.534	21.060.742.104
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.532.235.539	1.403.730.257	3.431.718.287	1.655.469.455
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.685.936.676	16.720.454.251	14.484.831.247	19.405.272.649
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60		6.685.737.910	16.720.551.328	14.484.645.895	19.405.949.010
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	60		198.766	(97.077)	185.352	(676.361)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		445	1.112	964	1.291
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		397	999	873	1.205

Bình Dương, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Đỗ Việt Cường	Nguyễn Xuân Hiếu	Võ Văn Lãnh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*18.078.858.372*	*21.060.742.104*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		12.457.369.818	12.304.363.209
- Các khoản dự phòng	03		1.806.423.516	218.153.643
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.202.474.262)	(5.320.809.779)
- Chi phí lãi vay	06		6.152.374.846	6.660.874.772
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*32.292.552.290*	*34.923.323.949*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.410.124.834	(38.956.035.324)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(29.482.758.230)	(20.907.015.374)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(51.483.256.644)	(24.337.901.359)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(491.056.095)	2.013.595.660
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(34.495.401.040)	(1.796.936.368)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.117.628.862)	(6.660.874.772)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.927.563.782)	(4.784.993.394)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	960.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(1.732.099.305)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(92.294.987.529)*	*(61.278.936.287)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(592.813.672)	(8.330.760.871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		283.000.000	3.450.413.388
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		489.201.212	67.020.658.588
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.625.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3.224.481.672
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.349.465.417	(600.608.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*6.528.852.957*	*59.139.183.836*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(20.100.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		342.171.812.583	216.590.672.617
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(240.023.606.962)	(267.435.909.957)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.034.823.520)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***84.093.282.101***	***(50.845.237.340)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(1.672.852.471)**	**(52.984.989.791)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**113.761.289.692**	**90.427.262.563**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**112.088.437.221**	**37.442.272.772**

Bình Dương, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Đỗ Việt Cường	Nguyễn Xuân Hiếu	Võ Văn Lãnh
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CIC39 (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 và thay đổi mẫu con dấu) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Đầu tư Xây dựng 3/2 theo Quyết định số 1214/QĐ-UBND ngày 21 tháng 04 năm 2008 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700146225 ngày 24 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu. Đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 05 năm 2020 với nội dung "thay đổi tên Công ty"

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.301.450.000 VND tương đương với 15.030.145 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng dân dụng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh bất động sản; cho thuê đất; văn phòng; nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ môi giới bất động sản, môi giới chứng khoán, môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài, môi giới nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài);
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất gạch, ngói (theo công nghệ Tuynel);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt trang thiết bị: bảo vệ, báo động; hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét cho các công trình xây dựng;
- Hoạt động kho bãi (trừ than đá, phế liệu, hóa chất);
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Khai thác đá; cát; sỏi; đất; đất sét (chỉ được khai thác khi có giấy phép của cơ quan có thẩm quyền);
- Chế biến đá;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, đấu giá tài sản;
- Tư vấn công trình (trừ thiết kế công trình);
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác: góp vốn, mua cổ phần;

Cấu trúc tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty có công ty con sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Khoáng Sản Xây dựng Tiến Phước	KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, tỉnh Bình	Khai thác, chế biến đá	80%	83,38%	83,38%

Tại ngày 31/12/2021, tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ tại công ty con này là 80%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 83,38% (bao gồm tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 80% và tỷ lệ sở hữu gián tiếp là 3,38%).

Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Miền Đông	Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất khai thác đá, kinh doanh bất động sản và hoạt động thi công xây lắp.	33,76%	33,76%	33,76%
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức - Long An	Ấp 3, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	Kinh doanh vật liệu xây dựng	42,37%	42,37%	42,37%

Công ty có các đơn vị trực thuộc là chi nhánh và địa điểm kinh doanh như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần CIC39 - Xí nghiệp Đá xây dựng [1]	Số 635/1A QL 1K, khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh Công ty Cổ phần CIC39 - Xí nghiệp Cống Bê tông [2]	Số 6. đường đồi 16, khu phố Cây Chàm, phường Thạnh Phước, thị Xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh Cống bê tông ly tâm
Chi nhánh Công ty Cổ phần CIC39 - Xí nghiệp Gạch Bê tông [3]	5/138 Đại lộ Bình Dương, Khu phố Hòa Lân 1, phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất gạch không nung
Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần CIC39 - Trung tâm kinh doanh vật liệu xây dựng 279 [4]	1/278 Đường 22 tháng 12, khu phố Hòa Lân 2, phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Kinh doanh vật liệu xây dựng, cho thuê thiết bị xây dựng
Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần CIC39 - Xưởng Bê tông Long Nguyên [5]	31 xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh Cống bê tông ly tâm

[1]Chi nhánh Công ty Cổ phần CIC39 - Xí nghiệp Đá xây dựng: Mã số chi nhánh 3700146225-001 theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2009; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 05 năm 2020.

[2]Chi nhánh Công ty Cổ phần CIC39 - Xí nghiệp Cống bê tông: Mã số chi nhánh 3700146225-002 theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2009; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 05 năm 2020.

[3]Chi nhánh Công ty Cổ phần CIC39 - Xí nghiệp Gạch Bê tông: Mã số chi nhánh 3700146225-007 theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2019; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 25 tháng 05 năm 2020.

[4] Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần CIC39 - Trung tâm kinh doanh vật liệu xây dựng 279: Mã số địa điểm kinh doanh 3700146225-006 theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 27 tháng 10 năm 2010; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 05 năm 2020.

[5] Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần CIC39 - Xưởng bê tông Long Nguyên: Mã số địa điểm kinh doanh 3700146225-005 theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2010; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25 tháng 05 năm 2020.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

- Đối với hoạt động sản xuất cơ khí và cống bê tông: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành..

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;

- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	26.702.601.574	47.998.401.065
Các khoản tương đương tiền (*)	85.385.835.647	65.762.888.627
	112.088.437.221	**113.761.289.692**

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	91.541.468.562	91.541.468.562	89.030.669.774	89.030.669.774
	91.541.468.562	**91.541.468.562**	**89.030.669.774**	**89.030.669.774**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 91,541 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 4,9 % đến 6,4%/năm. Trong đó: toàn bộ khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (xem chi tiết tại Thuyết minh 15).

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	**132.636.589.240**	-	**134.142.447.030**	-
- Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức Long An	79.751.723.500	-	81.172.359.003	-
- Công ty Cổ phần Miền Đông	52.884.865.740		52.970.088.027	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**22.700.887.800**	**(224.658.488)**	**22.702.131.904**	**(224.658.488)**
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Tổng hợp Bình Dương	200.887.800	(200.887.800)	200.887.800	(200.887.800)
- Công ty Cổ phần Hóa An	-	-	1.244.104	-
- Công ty Cổ phần BOT đường Đồng Phú-Bình Dương	22.500.000.000	(23.770.688)	22.500.000.000	(23.770.688)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**9.250.000.000**	-	**12.250.000.000**	-
- Trái phiếu (*)	9.250.000.000	-	12.250.000.000	-
Tổng giá trị Đầu tư tài chính dài hạn	**164.587.477.040**	**(224.658.488)**	**169.094.578.934**	**(224.658.488)**

(*) Trái phiếu BIDV phát hành năm 2018 kỳ hạn 10 năm là 1.980.000.000 đồng

(*) Trái phiếu BIDV phát hành năm 2019 kỳ hạn 10 năm là 1.270.000.000 đồng

(*) Trái phiếu Vietinbank phát hành năm 2020 kỳ hạn 10 năm là 6.000.000.000 đồng. Các trái phiếu này nhận lãi hàng năm với lãi suất thả nổi

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	**54.941.480.124**	**65.301.822.181**
- Công ty CP Miền Đông	50.505.289.274	62.569.764.853
- Cty CP BTLT Thủ Đức-Long An	1.842.862.059	634.234.504
- Hợp tác xã Phúc Tài	2.593.328.791	2.097.822.824
Phải thu các khách hàng khác	**39.106.931.612**	**63.843.849.974**
- Ban quản lý dự án TP Dĩ An	106.045.000	2.615.985.193
- Các khoản phải thu khách hàng khác	39.000.886.612	61.227.864.781
Cộng	**94.048.411.736**	**129.145.672.155**

6.1 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	-	**439.323.151**	-
- Cty CP BTLT Thủ Đức-Long An	-	-	-	-
- Hợp tác xã Phúc Tài	-	-	439.323.151	-
Trả trước cho người bán khác	**34.285.649.180**		**18.958.714.423**	-
- Phạm Văn Danh	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Cty TNHH TK XD TM Phú Đông Phát	25.188.503.480	-	10.704.440.127	-
- Khách hàng khác	3.097.145.700		2.254.274.296	
	34.285.649.180	-	**19.398.037.574**	-

6.2 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về tạm ứng	109.247.484.043	-	98.923.691.160	-
- Ký cược, ký quỹ	5.226.654.045	-	5.226.146.924	-
- Phải thu BHXH	15.432.943		7.899.289	-
- Lãi dự thu Tiền gửi ngân hàng	989.575.849	-	1.645.013.004	-
- Lãi dự thu Trái Phiếu	595.024.000	-	369.578.000	-
- Cổ tức TDLA năm 2020	2.550.095.500	-	2.550.095.500	-
- Phải thu CTY CP BÊ TÔNG LY TÂM THỦ ĐỨC LONG AN	3.468.253.461	-	3.468.253.461	-
- Phải thu khác	230.069.316	-	48.463.028	-
	122.322.589.157	-	**112.239.140.366**	-

7 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi:	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Quang Phước	264.782.117	-	264.782.117	-
Đối tượng khác	5.043.280.838	1.060.764.915	6.010.086.780	1.646.738.267
	5.308.062.955	**1.060.764.915**	**6.274.868.897**	**1.646.738.267**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	20.583.353.988	(22.520.648)	17.064.719.048	(22.520.648)
Công cụ, dụng cụ	717.035.163	-	536.579.272	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.577.222.078		6.161.776.442	
Thành phẩm	61.143.404.994	(718.379.810)	48.982.744.912	(737.143.851)
Hàng hóa	5.534.307.835	-	326.746.154	-
	102.555.324.058	(740.900.458)	**73.072.565.828**	(759.664.499)

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công trình khác	935.331.809	437.728.137
	935.331.809	**437.728.137**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	75.599.856.015	134.665.092.110	42.285.457.775	1.362.075.816	253.912.481.716
- Mua trong kỳ				95.210.000	95.210.000
- ĐTXD cơ bản HT					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				-	-
- Thanh lý		(213.310.095)	(851.423.659)	-	(1.064.733.754)
- Giảm khác	-				-
Số dư cuối kỳ	**75.599.856.015**	**134.451.782.015**	**41.434.034.116**	**1.457.285.816**	**252.942.957.962**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	32.200.186.420	59.202.445.103	28.464.866.228	1.362.075.816	121.229.573.567
- Khấu hao trong kỳ	3.437.073.210	6.430.759.964	1.423.081.884	1.520.716	11.292.435.774
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý		(213.310.095)	(851.423.659)		(1.064.733.754)
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**35.637.259.630**	**65.419.894.972**	**29.036.524.453**	**1.363.596.532**	**131.457.275.587**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	43.399.669.595	75.462.647.007	13.820.591.547	-	132.682.908.149
Tại ngày cuối kỳ	**39.962.596.385**	**69.031.887.043**	**12.397.509.663**	**93.689.284**	**121.485.682.375**

Trong đó
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 103.551.048.375 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	100.504.903.261	947.920.000	101.452.823.261
- Mua trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	**100.504.903.261**	**947.920.000**	**101.452.823.261**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	40.281.422.151	852.155.122	41.133.577.273
- Khấu hao trong kỳ	873.643.434	11.500.002	885.143.436
Số dư cuối kỳ	**41.155.065.585**	**863.655.124**	**42.018.720.709**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	60.223.481.110	95.764.878	60.319.245.988
Tại ngày cuối năm	**59.349.837.676**	**84.264.876**	**59.434.102.552**

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại thời điểm 30/06/2022 đang được sử dụng để cho thuê bao gồm Trường mẫu giáo An Phú và các kios cho thuê tại Khu dân cư Nguyễn Văn Tiết với nguyên giá và hao mòn lũy kế là 8.331.392.116 đồng và 4.350.461.555 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí trả trước ngắn hạn	245.869.152	186.865.797
	245.869.152	**186.865.797**

13.2 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	6.845.812.030	5.734.148.830
- Quyền sử dụng đất thuê Thạnh Phước [2]	45.052.695.121	45.565.629.031
+ *Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất*	*39.556.327.681*	*40.006.684.351*
+ *Chi phí thuê đất trả tiền một lần*	*5.496.367.440*	*5.558.944.680*
- Tiền thuê đất trả một lần khu đất của Xí nghiệp cống Long Nguyên [3]	4.182.502.970	4.240.192.664
- Tiền thuê đất trả một lần khu đất của Xí nghiệp Đá [4]	787.234.190	797.157.308
- Tiền thuê đất trả một lần khu đất của Xưởng Thuận Giao mở rộng [5]	1.070.188.150	1.086.866.410
- Chi phí "khu đất P.Thuận Giao (816.1m2), P. Bình Chuẩn (1.236,2m2)" [6]	7.606.925.937	7.689.311.415
	65.545.358.398	**65.113.305.658**

(2) Giá trị Quyền sử dụng đất để triển khai thực hiện dự án Xưởng bê tông Thạnh Phước, khu đất nhận chuyển nhượng với diện tích 45.427,6 m2 tại Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 621056 ngày 15/07/2016. Trong đó, giá trị nhận chuyển nhượng là 45,161 tỷ đồng và chi phí thuê đất trả tiền một lần theo Quyết định số 2583/QĐ-UBND ngày 30/09/2016 của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 chuyển từ hình thức Nhà Nước cho thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê. Giá trị tiền thuê đất là 6,216 tỷ đồng, thời hạn sử dụng đất đến ngày 03/06/2066.

(3) Chi phí thuê đất khu đất của Xí nghiệp Long Nguyên tại xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 2061/QĐ-UBND ngày 12/08/2016 của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 chuyển từ hình thức Nhà Nước cho thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê. Giá trị tiền thuê đất là 4,855 tỷ đồng, thời hạn sử dụng đất đến ngày 15/09/2058.

(4) Chi phí thuê đất khu đất của Xí nghiệp Đá tại Phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 2104/QĐ-UBND ngày 17/08/2016 của Ủy ban Nhân Dân Tỉnh Bình Dương về việc cho phép Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2 chuyển từ hình thức Nhà Nước cho thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê. Giá trị tiền thuê đất là 903,003 triệu đồng, thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/03/2062.

(5) Chi phí thuê đất trả một lần xưởng Thuận Giao mở rộng (36,4 năm). Diện tích: 2.198,6m2. (TG thuê từ 19/03/2018-04/08/2054) theo TB số 16770/TB-CT 19/09/18.

(6) Chi phí "khu đất P.Thuận Giao (816.1m2), P. Bình Chuẩn (1.236,2m2)".Thời gian thuê đến 13/08/2068

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	9.565.939	3.465.498.032	26.632.593.689	32.555.600.484	2.457.508.763	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.010.598.954	3.431.718.287	8.927.563.782	-	1.514.753.459
- Thuế thu nhập cá nhân	169.274.852	-	2.443.844.887	2.987.500.710	712.930.675	-
- Thuế tài nguyên	-	300.670.760	1.259.672.100	1.782.695.860	222.353.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác(*)	-	99.221.351	423.691.773	596.289.614	73.376.490	-
	178.840.791	**10.875.989.097**	**34.191.520.736**	**46.849.650.450**	**3.466.168.928**	**1.514.753.459**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Bình Dương (2)	153.976.953.566	153.976.953.566	337.507.612.583	215.009.713.659	276.474.852.490	276.474.852.490
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	15.825.493.303	15.825.493.303	0	15.825.493.303	-	-
- Vay trung hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (3)	-	-			-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (4)	6.608.400.000	6.608.400.000	3.304.200.000	3.304.200.000	6.608.400.000	6.608.400.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Bình Dương (5)	2.500.000.000	2.500.000.000	1.360.000.000	1.220.000.000	2.640.000.000	2.640.000.000
	178.910.846.869	**178.910.846.869**	**342.171.812.583**	**235.359.406.962**	**285.723.252.490**	**285.723.252.490**
b) Vay trung, dài hạn						
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (4)	30.311.667.500	30.311.667.500		3.304.200.000	27.007.467.500	27.007.467.500
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương (5)	8.080.000.000	8.080.000.000		1.360.000.000	6.720.000.000	6.720.000.000
	38.391.667.500	**38.391.667.500**	**-**	**4.664.200.000**	**33.727.467.500**	**33.727.467.500**

(2) Hợp đồng số 045/2018/87982/HĐ ngày 18/4/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 400 tỷ VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số dư tiền gửi 13 tỷ đồng theo hợp đồng cầm cố tiền gửi và quyền sử dụng đất số AP 934448 tại xã Long Nguyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương, tổng giá trị 22,7 tỷ đồng theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 0154/2016/87982/HĐBĐ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 276.474.852.490 đồng.

Thông tin bổ sung khoản vay trung và dài hạn:

(4) Hợp đồng cho vay số 17.510090/2017-HĐCVDADT/NHCT640-CTCP DAU TU XAY DUNG 3-2 ngày 03/7/2017 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng: 91.305.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí thực hiện dự án nhà máy sản xuất cống bê tông Thạnh Phước;
- Thời hạn vay: 120 tháng;
- Lãi suất: 7.5% cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của NHCT + biên độ 2,8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của dự án nhà máy sản xuất cống Thạnh Phước;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 33.615.867.500 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm 2022 là 6.608.400.000 đồng.
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng kể từ ngày 30/06/2021 :6.608.400.000 đồng.

(5) Hợp đồng cho vay số 0102/2020/87982/HĐTD ngày 11/3/2020 với các điều khoản như sau:

- Hạn mức tín dụng:12.220.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư máy móc thiết bị nhà máy gạch không nung Thuận Giao và XN Cống Thạnh Phước và xe cơ giới;
- Thời hạn vay: 60 tháng;
- Lãi suất: 8% cho năm đầu tiên
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng các tài sản của dây chuyền sản xuất gạch không nung theo hợp đồng thế chấp số 082/2020/87982/HĐBĐ ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 9.360.000.000 đồng, số nợ gốc phải trả trong năm 2022 là 2.280.000.000 đồng.
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng kể từ ngày 30/06/2022 :2.640.000.000 đồng.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	**1.768.760.727**	**1.768.760.727**	**233.010.461**	**233.010.461**
- Công ty CP Miền Đông	493.406.964	493.406.964	233.010.461	233.010.461
- HTX Phúc Tài	1.275.353.763	1.275.353.763	-	
Phải trả các nhà cung cấp khác	**19.109.670.048**	**19.109.670.048**	**22.904.057.675**	**22.904.057.675**
- Cty TNHH Thư Thành Phát	2.460.261.420	2.460.261.420	3.158.783.830	3.158.783.830
- CTY TNHH TỔNG CTY HÒA BÌNH MINH-CN VẬT LIỆU XD BÌNH DƯƠNG	4.389.839.959	4.389.839.959	1.730.880.729	1.730.880.729
- CÔNG TY CP TM VT VÀ THI CÔNG CƠ GIỚI HỢP NHÂN	2.664.706.831	2.664.706.831	2.370.550.760	2.370.550.760
- Phải trả các đối tượng khác	9.594.861.838	9.594.861.838	15.643.842.356	15.643.842.356
Cộng	**20.878.430.775**	**20.878.430.775**	**23.137.068.136**	**23.137.068.136**

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng khu vực thị xã Thuận An	11.451.983.136	11.451.983.136	31.129.443.700	31.129.443.700
- Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện Dầu Tiếng	-	-	4.035.265.000	4.035.265.000
- Các khách hàng khác	11.293.908.953	11.293.908.953	6.129.774.067	6.129.774.067
	22.745.892.089	**22.745.892.089**	**41.294.482.767**	**41.294.482.767**

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước chi phí công trình	33.499.589.475	47.796.202.613
- Chi phí phục hồi môi trường mỏ đá	363.058.390	363.058.390
- Chi phí cam kết ủng hộ địa phương	1.639.949.999	1.639.949.999
- Chi phí đóng cửa mỏ	181.292.754	181.292.754
- Chi phí phải trả khác	727.071.042	995.203.757
	36.410.961.660	**50.975.707.513**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	78.508.880	70.664.580
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.613.395	18.061.436.915
- Phải trả các đội thi công và nhà thầu phụ	6.349.926.254	6.131.931.528
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	740.848.928	1.555.314.076
	7.195.897.457	**25.819.347.099**

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.286.255.265	3.467.824.145
	3.286.255.265	**3.467.824.145**

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quĩ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.301.450.000	2.190.000.000	-	195.974.864.344	199.832.909.327	1.966.126.009	550.265.349.680
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	0
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	75.290.305.218	(721.928)	75.289.583.290
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	18.657.499.541	(23.494.629.052)	-	(4.837.129.511)
Chia cổ tức, lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(36.072.348.000)	-	(36.072.348.000)
Thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(1.036.527.752)	-	(1.036.527.752)
Tăng khác	-	-	-	-	294.690.291	-	294.690.291
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	**150.301.450.000**	**2.190.000.000**	**-**	**214.632.363.885**	**214.814.400.032**	**1.965.404.081**	**583.903.617.998**
Số dư đầu năm nay	150.301.450.000	2.190.000.000	-	214.632.363.885	214.814.400.032	1.965.404.081	583.903.617.998
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(20.100.000)	-	-	-	(20.100.000)
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	14.484.645.895	185.352	14.484.831.247
Tăng khác	-	-	-	-	13.505.003	-	13.505.003
Số dư cuối kỳ này	**150.301.450.000**	**2.190.000.000**	**(20.100.000)**	**214.632.363.885**	**229.312.550.930**	**1.965.589.433**	**598.381.854.248**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Công ty CP Hóa An	0,00%	-	0,00%	10.000
- PYN ELITE FUND (NON-UCITS)	0,00%	-	0,00%	-
- Cổ đông khác	100,00%	150.301.450.000	100,00%	150.301.440.000
	100%	**150.301.450.000**	**100%**	**150.301.450.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*150.301.450.000*	*150.301.450.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*150.301.450.000*	*150.301.450.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay*	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.030.145	15.030.145
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.030.145*	*15.030.145*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*	1.000	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.029.145*	*15.030.145*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.

f) Các quỹ của công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	214.632.363.885	214.632.363.885
	214.632.363.885	**214.632.363.885**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Xây dựng Vân Hải	484.735.894	484.735.894
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Sắt thép Tiến Phát	660.504.913	660.504.913
- Các đối tượng khác	1.149.413.384	1.149.413.384
	2.294.654.191	**2.294.654.191**

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	69.617.953.378	56.707.870.350
Doanh thu bán hàng hóa	39.700.248.681	31.544.258.505
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.250.506.249	1.957.449.046
Doanh thu kinh doanh bất động sản	540.000.003	290.818.184
Doanh thu hợp đồng xây dựng	45.556.674.052	44.034.373.064
	157.665.382.363	**134.534.769.149**

24 . CÁC KHOẢN TRỪ DOANH THU

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Giảm giá hàng bán (xây dựng)	-	-
Hàng bán bị trả lại (thành phẩm)	-	-
	-	-

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	62.410.349.722	45.127.463.751
Giá vốn của hàng hóa đã bán	31.756.293.121	26.887.917.677
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.034.857.961	2.206.941.100
Giá vốn kinh doanh bất động sản	144.031.986	144.031.986
Giá vốn hoạt động xây dựng	40.882.197.038	41.549.479.888
	137.227.729.828	**115.915.834.402**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.702.599.616	1.237.628.899
Lãi bán các khoản đầu tư	1.665.626	-
Cổ tức nhận được	2.397.896	4.832.637.656
	1.706.663.138	**6.070.266.555**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.506.576.780	3.137.785.018
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.803.474.200	-
Chi phí bán các khoản đầu tư	5.445	-
	6.310.056.425	**3.137.785.018**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	37.035.300	191.782.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.308.817.686	7.149.600.514
	5.345.852.986	**7.341.382.708**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.404.527	23.826.031
Chi phí nhân công	2.466.425.781	2.331.919.686
Chi phí khấu hao tài sản cố định	428.674.447	433.831.146
Chi phí dự phòng	(264.374.770)	283.953.727
Thuế, phí, lệ phí	-	20.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	320.652.276	373.433.831
Chi phí khác bằng tiền	663.728.883	1.077.376.269
	3.664.511.144	**4.524.360.690**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	257.272.727	1.783.116.898
Thu nhập từ thu hồi đá do cải tạo mỏ	481.221.100	156.880.437
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	-	192.450.974
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng	2.780.000	5.552.000
Thu nhập khác	938.022.139	54.169.669
	1.679.295.966	**2.192.169.978**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Khoản phạt vi phạm hành chính	6.527.273	66.530.000
Chi phí khác	976.603.819	2.648.322
	983.131.092	**69.178.322**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng năm 2022	06 tháng năm 2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	19.421.304.041	20.135.386.686
Các khoản điều chỉnh tăng	177.142.393	103.063.120
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.439.855.000)	(11.961.102.528)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	17.158.591.434	8.277.347.278
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.431.718.287**	**1.655.469.455**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.010.598.954	4.532.079.752
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(8.927.563.782)	(4.784.993.394)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	**1.514.753.459**	**1.402.555.813**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	-	
Thuế TNDN phải nộp 1% trong năm của HĐKD bất động sản	-	
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.431.718.287**	1.655.469.455
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**1.514.753.459**	**1.402.555.813**

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.685.737.910	16.720.551.328
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.685.737.910	16.720.551.328
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.029.145	15.030.145
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**445**	**1.112**

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	73.406.838.653	50.599.834.106
Chi phí nhân công	10.730.308.305	10.253.274.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.079.907.594	5.967.461.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.355.356.653	29.043.940.084
Chi phí khác bằng tiền	5.384.743.535	4.130.694.055
	119.957.154.740	**99.995.204.328**

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.088.437.221	-	113.761.289.692	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.371.000.893	(4.247.298.040)	241.384.812.521	(4.628.130.630)
Các khoản cho vay	91.541.468.562	-	89.030.669.774	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	164.587.477.040	-	169.094.578.934	-
	584.588.383.716	**(4.247.298.040)**	**613.271.350.921**	**(4.628.130.630)**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	319.450.719.990	217.302.514.369
Phải trả người bán, phải trả khác	28.074.328.232	48.956.415.235
Chi phí phải trả	36.410.961.660	50.975.707.513
	383.936.009.882	**317.234.637.117**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.088.437.221	-	-	112.088.437.221
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.371.000.893	-	-	216.371.000.893
Các khoản cho vay	91.541.468.562	-	-	91.541.468.562
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	164.587.477.040	-	164.587.477.040
	420.000.906.676	**164.587.477.040**	-	**584.588.383.716**
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.761.289.692	-	-	113.761.289.692
Phải thu khách hàng, phải thu khác	241.384.812.521	-	-	241.384.812.521
Các khoản cho vay	89.030.669.774	-	-	89.030.669.774
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	
Đầu tư dài hạn	-	169.094.578.934	-	169.094.578.934
	444.176.771.987	**169.094.578.934**	-	**613.271.350.921**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	285.723.252.490	-	33.727.467.500	319.450.719.990
Phải trả người bán, phải trả khác	28.074.328.232	-	-	28.074.328.232
Chi phí phải trả	36.410.961.660	-	-	36.410.961.660
	350.208.542.382	-	-	**383.936.009.882**
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	178.910.846.869	-	38.391.667.500	217.302.514.369
Phải trả người bán, phải trả khác	28.074.328.232	-	-	28.074.328.232
Chi phí phải trả	50.975.707.513	-	-	50.975.707.513
	257.960.882.614	-	-	**296.352.550.114**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN KHÁC

Theo giấy phép khai thác khoáng sản số 83/GP-UBND ngày 04/9/2018, UBND tỉnh Bình Dương đã quyết định cho phép Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 khai thác đá xây dựng tại mỏ đá xây dựng Tân Đông Hiệp thuộc phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, khu vực khai thác có diện tích 116.950m2, công suất khai thác 762.738 m3 nguyên khối/năm. Thời hạn khai thác đến 31/12/2019.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng năm 2022	06 tháng năm 2021
		VND	VND
Công ty Cổ phần Miền Đông	**Công ty liên kết**		
- Bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và thi công công trình		37.609.535.384	4.863.809.493
- Mua hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ		26.640.299.043	1.263.874.746
- Cổ tức được chia		2.439.605.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly Tâm Thủ Đức-Long An	**Công ty liên kết**		
- Bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và thi công công trình		3.817.620.834	11.038.867.203
- Mua hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ		-	
- Cổ tức được chia		-	3.895.362.528
- Góp vốn đầu tư		-	-
Hợp tác xã Phúc Tài	**Cổ đông sáng lập**		
- Bán hàng hóa, thành phẩm		10.547.106.873	8.451.044.941
- Mua hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ		19.495.257.622	11.983.571.155

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	06 tháng năm 2022	06 tháng năm 2021
	VND	VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	844.066.000	771.133.000
- Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	1.657.518.000	2.022.516.000
Cộng:	**2.501.584.000**	**2.793.649.000**

Bình Dương, ngày 28 tháng 07 năm 2022

Đỗ Việt Cường	Nguyễn Xuân Hiếu	Võ Văn Lãnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc